VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

(Tiếp theo Công báo số 615 + 616)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

Chương 33
Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu sunphat turpentine hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

4. Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, *không kể những cái khác*, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng chất thơm; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng phủ mỹ phẩm; dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12.00	- - Của cam	5
3301.13.00	- - Của chanh	5
3301.19.00	- - Loại khác	5
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	5
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	5
3301.29	- - Loại khác:	
3301.29.10	- - - Của sả (lemon grass/citronella), hạt nhục đậu khấu (nutmeg), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom), thì là (fennel) hoặc palmrose	5
3301.29.20	- - - Của cây đàn hương	5
3301.29.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5
3301.90	- Loại khác:	
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5
3301.90.90	- - Loại khác	5
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	10
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	10
3302.10.90	- - Loại khác	8
3302.90.00	- Loại khác	5
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm**	18
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân**	
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	20
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	22
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	22
3304.99	- - Loại khác:	
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	10
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18
3304.99.90	- - - Loại khác	18
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc**	
3305.10	- Dầu gội đầu:	
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	15
3305.10.90	- - Loại khác	15
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	15
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	15
3305.90.00	- Loại khác	20
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ**	
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	
3306.10.10	- - Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng	20
3306.10.90	- - Loại khác	20
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	6
3306.90.00	- Loại khác	20
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	18
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20
3307.41.90	- - - Loại khác	20
3307.49	- - Loại khác:	
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	20
3307.49.90	- - - Loại khác	20
3307.90	- Loại khác:	
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	20
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	20
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	6
3307.90.90	- - Loại khác	18

Chương 34

Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm hoặc hỗn hợp ăn được chế biến từ chất béo hay dầu động vật hoặc thực vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, sản phẩm đánh răng, kem cạo và bọt cạo, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hay chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hòa tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất tẩy, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu ở dạng thanh, bánh hoặc được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02, "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi trộn với nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20^{o}C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hòa tan; và

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống 4,5 x 10^{-2} N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn.

4. Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm “sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hóa học, có hoặc không hòa tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hoặc nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hoặc hòa tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09...).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	20
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm	20
3401.11.60	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20
3401.11.90	- - - Loại khác	20
3401.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22
3401.19.90	- - - Loại khác	22
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	17
	- - Loại khác:	
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	22
3401.20.99	- - - Loại khác	22
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	- - Dạng anion:	
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	8
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulfonat hóa	8
3402.11.90	- - - Loại khác	8
3402.12.00	- - Dạng cation	8
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5
3402.13.90	- - - Loại khác	3
3402.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0
3402.19.90	- - - Loại khác	8
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
	- - Dạng lỏng:	
3402.20.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	8
3402.20.15	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - Loại khác:	
3402.20.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	8
3402.20.95	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90	- Loại khác:	
	- - Dạng lỏng:	
3402.90.11	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	8
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	8
3402.90.19	- - - Loại khác	8
	- - Loại khác:	
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	8
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	8
3402.90.99	- - - Loại khác	8
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5
3403.11.19	- - - - Loại khác	5
3403.11.90	- - - Loại khác	5
3403.19	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.19.19	- - - - Loại khác	18
3403.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Dạng lỏng:	
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.91.19	- - - - Loại khác	5
3403.91.90	- - - Loại khác	5
3403.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.99.19	- - - - Loại khác	20
3403.99.90	- - - Loại khác	10
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến**	
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3
3404.90	- Loại khác:	
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	3
3404.90.90	- - Loại khác	3
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	20
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	
3405.40.20	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1kg	15
3405.40.90	- - Loại khác	15
3405.90	- Loại khác:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	20
3405.90.90	- - Loại khác	20
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	20
34.07	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0

Chương 35
Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phần phân đoạn của máu (trừ albumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm chứa enzym dùng trong quá trình tiền thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm dùng để ngâm hoặc rửa có chứa enzym hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein đã làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Các sản phẩm như vậy có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**	
3501.10.00	- Casein	10
3501.90	- Loại khác:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	10
3501.90.20	- - Keo casein	10
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Albumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	10
3502.19.00	- - Loại khác	10
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5
3502.90.00	- Loại khác	10
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**	
	- Keo:	
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10
3503.00.19	- - Loại khác	10
3503.00.30	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	5
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:	
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3
3503.00.49	- - Loại khác	5
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	5
3505.10.90	- - Loại khác	5
3505.20.00	- Keo	20
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg**	
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	14
	- Loại khác:	
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14
3506.99.00	- - Loại khác	14
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3
3507.90.00	- Loại khác	3

Chương 36
Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.

2. Khái niệm "các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy" thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:

(a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự, ở dạng rắn hoặc bán rắn;

(b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa châm thuốc hoặc các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm^3; và

(c) Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	0
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	0
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**	
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0
3603.00.20	- Dây cháy chậm; ngòi nổ	0
3603.00.90	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**	
3604.10.00	- Pháo hoa	20
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	20
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0
3604.90.90	- - Loại khác	0
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	20
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**	
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	20
3606.90	- Loại khác:	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	20
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20
3606.90.90	- - Loại khác	20

Chương 37
Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải.

2. Trong Chương này từ "tạo ảnh" liên quan đến quá trình tạo các ảnh có thể nhìn thấy được, bằng cách chiếu tia sáng hoặc các dạng tia phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng trực tiếp hay gián tiếp.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
3701.20.00	- Phim in ngay	5
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	5
	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.91.90	- - - Loại khác	5
3701.99	- - Loại khác:	
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.99.90	- - - Loại khác	5
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	5
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	5
3702.39.00	- - Loại khác	5
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	3
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:	
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y khoa, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	3
3702.42.90	- - - Loại khác	3
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	3
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	3
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.52.90	- - - Loại khác	3
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	3
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.54.90	- - - Loại khác	5
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.55.90	- - - Loại khác	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.56.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.96.90	- - - Loại khác	5
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.97.90	- - - Loại khác	5
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	6
3702.98.90	- - - Loại khác	5
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	6
3703.10.90	- - Loại khác	6
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6
3703.90.00	- Loại khác	6
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**	
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	5
3704.00.90	- Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**	
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	5
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	3
3705.00.90	- Loại khác	5
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.10.90	- - Loại khác	5
3706.90	- Loại khác:	
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.90.90	- - Loại khác	5
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**	
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	3
3707.90	- Loại khác:	
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	3
3707.90.90	- - Loại khác	3

Chương 38
Các sản phẩm hóa chất khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các mẫu chuẩn được chứng nhận nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hóa chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (thường thuộc nhóm 21.06);

(c) Xỉ, tro và cặn (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải), chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thỏa mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(d) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

(e) Chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hóa học của kim loại cơ bản (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác gồm các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở dạng, ví dụ, dạng bột mịn hoặc dạng lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2. (A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ "mẫu chuẩn được chứng nhận" có nghĩa là các mẫu chuẩn được cấp một giấy chứng nhận công bố các giá trị của các tính chất được chứng nhận, các phương pháp để xác định những giá trị đó, độ tin cậy của mỗi giá trị phù hợp cho mục đích phân tích, kiểm định hoặc quy chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các mẫu chuẩn được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 kể cả những hàng hóa được nêu dưới đây, những hàng hóa này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5 g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogen của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rượu tạp; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nến (stencil correctors), các chất lỏng dùng để xóa và băng để xóa khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, "rác thải đô thị" có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng,… rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố, cũng như rác thải thu được do phá hủy và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh, kim loại, thức ăn, đồ nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ "rác thải đô thị", không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh hoặc kim loại và pin đã qua sử dụng, được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, "bùn cặn của nước thải" có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định khi thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ (Chương 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm "chất thải khác" áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bẩn từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bẩn, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy sạch kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm "chất thải khác" không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

7. Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ "diesel sinh học" nghĩa là các este mono-alkyl của các axit béo loại được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật, đã hoặc chưa qua sử dụng.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây: alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); penta- và octabromodiphenyl ethers; pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của nó; perfluorooctane sulphonic axit và các muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất tributyltin.

Phân nhóm 3808.59 cũng bao gồm các bột có khả năng tạo thành kích thước hạt mịn hơn chứa hỗn hợp của benomyl (ISO), carbofuran (ISO) và thiram (ISO).

2. Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifendthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO)

3. Phân nhóm 3824.81 đến 3824.88 chỉ bao gồm hỗn hợp và chế phẩm chứa một hoặc nhiều chất sau đây: oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs), tris(2,3-dibromopropyl) phosphate, aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO), mirex (ISO), 1,2,3,4,5,6- hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN), pentachlorobenzene (ISO), hexachlorobenzene (ISO), perfluorooctane sulphonic axit, các muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, perfluorooctane sulphonyl flouride hoặc tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers.

4. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, "dung môi hữu cơ thải" là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**	
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	5
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	5
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3
3801.90.00	- Loại khác	3
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0
3802.90.90	- - Loại khác	0
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	0
3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3804.00.90	- Loại khác	5
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu**	
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	5
3805.90.00	- Loại khác	5
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**	
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5
3806.30	- Gôm este:	
3806.30.10	- - Dạng khối	5
3806.30.90	- - Loại khác	5
3806.90	- Loại khác:	
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5
3806.90.90	- - Loại khác	5
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.52.90	- - - Loại khác	3
3808.59	- - Loại khác:	
3808.59.10	- - - Thuốc trừ côn trùng	3
	- - - Thuốc trừ nấm:	
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	3
3808.59.29	- - - - Loại khác	3
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0
3808.59.39	- - - - Loại khác	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0
3808.59.50	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng	0
	- - - Loại khác:	
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.59.99	- - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	6
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	3
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	3
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	3
3808.61.90	- - - Loại khác	3
3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	6
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	3
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	3
3808.62.90	- - - Loại khác	3
3808.69	- - Loại khác:	
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.69.90	- - - Loại khác	3
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	6
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.91.90	- - - Loại khác	3
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3
3808.92.19	- - - - Loại khác	0
3808.92.90	- - - Loại khác	3
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0
3808.99	- - Loại khác:	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	5
3809.91.90	- - - Loại khác	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**	
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0
3810.90.00	- Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0
3811.19.00	- - Loại khác	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	5
3811.21.90	- - - Loại khác	5
3811.29.00	- - Loại khác	0
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0
3811.90.90	- - Loại khác	0
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**	
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	3
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3812.39.00	- - Loại khác	0
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	0
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	3
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3
3815.19.00	- - Loại khác	3
3815.90.00	- Loại khác	3
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**	
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	5
3816.00.90	- Loại khác	6
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	3
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	3
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0
3821.00.90	- Loại khác	0
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận**	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0
3822.00.90	- Loại khác	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11.00	- - Axit stearic	10
3823.12.00	- - Axit oleic	10
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	10
3823.19	- - Loại khác:	
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10
3823.19.20	- - - Axit béo chưng cất từ cọ	10
3823.19.30	- - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ	10
3823.19.90	- - - Loại khác	10
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	
3823.70.10	- - Dạng sáp	5
3823.70.90	- - Loại khác	5
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	6
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	5
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
3824.71.90	- - - Loại khác	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
3824.74.90	- - - Loại khác	0
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.79.00	- - Loại khác	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0
	- Loại khác:	
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0
3824.99	- - Loại khác:	
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	6
	- - - Loại khác:	
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**	
3825.10.00	- Rác thải đô thị	20
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	20
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	20
3825.30.90	- - Loại khác	20
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	20
3825.49.00	- - Loại khác	20
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	20
3825.69.00	- - Loại khác	20
3825.90.00	- Loại khác	20
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:	
3826.00.10	- - Methyl este từ dừa (CME)	0
	- - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):	
3826.00.21	- - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98%	0
3826.00.22	- - - Với hàm lượng alkyl este trên 98%	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0
3826.00.30	- - Loại khác	0
3826.00.90	- Loại khác	0

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa" thuộc phân nhóm 3804.00.20 là một loại polyme thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo như sau:

- Calcium Lignosulfonate;
- Sulphite sulphur khoảng 2,3%;
- Tổng Sulphur khoảng 6,9%;
- Reducing Surgar khoảng 5%;
- Reducing Sugar Hexoses khoảng 3,8%;
- Ash khoảng 14%;
- pH khoảng 6,5%.

PHẦN VII
PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hay nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này và được nhằm trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thỏa mãn:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được nhằm sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được đi kèm cùng với nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chương 39
Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "plastic" có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc các nhóm 39.01 đến 39.14 có khả năng tạo thành hình dạng dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ và áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hay chất hóa dẻo) tại thời điểm polyme hóa hoặc tại các giai đoạn tiếp theo bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hay các quá trình tạo hình khác và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến "plastic" cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng đối với các vật liệu được coi là vật liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;

(b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hoặc 34.04;

(c) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (Chương 29);

(d) Heparin hoặc các muối của nó (nhóm 30.01);

(e) Các dung dịch (trừ các dung dịch keo) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong các nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;

(f) Các chất hoặc các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt thuộc nhóm 34.02;

(g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);

(h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng khác sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);

(ij) Các chất lỏng thuỷ lực đã được điều chế từ các polyglycol, silicon hoặc polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);

(k) Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi bằng plastic (nhóm 38.22);

(l) Cao su tổng hợp, như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;

(m) Yên cương hoặc bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hay các loại hòm, vali, túi xách tay hay các vật đựng khác thuộc nhóm 42.02;

(n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;

(o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giày dép, mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hay các bộ phận của các mặt hàng trên);

(r) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các thiết bị cơ khí hay điện);

(t) Phụ tùng phương tiện bay hoặc xe thuộc Phần XVII;

(u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);

(v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian hay vỏ đồng hồ cá nhân);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hay các bộ phận của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khuy, khóa kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đót thuốc lá hay các loại tương tự, bộ phận bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm, và chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự).

3. Các nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hóa học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng dưới 60% tính theo thể tích cất, thu được bằng phương pháp chưng cất giảm áp ở nhiệt độ 300^{o}C, áp suất 1.013 milibar (các nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa, chưa được polyme hóa ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trong mạch;

(d) Các silicon (nhóm 39.10);

(e) Các resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ "copolyme" dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm từ 95% trở lên tính theo trọng lượng của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (kể cả các copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolyme cộng hợp, các copolyme khối và các copolyme ghép) và các hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này, các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme hay các hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hóa học, đó là những polyme mà chỉ có phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép.

6. Trong các nhóm từ 39.01 đến 39.14, thuật ngữ "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão, kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương và huyền phù) và dạng hòa tan;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm từ 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17, thuật ngữ "ống, ống dẫn và ống vòi" dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nòng ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng để vận chuyển, dẫn hoặc phân phối khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống vòi có gân tưới trong vườn, ống đục lỗ). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống cuộn phẳng dẹt (lay-flat tubing) khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống vòi, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ "tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, gồm plastic được gắn cố định trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic (trên bề mặt) được sơn giả vân, rập nổi, tạo màu, in các mẫu thiết kế hoặc được trang trí bằng cách khác.

10. Trong các nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ "tấm, phiến, màng, lá và dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hay được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hay được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phần Chương II:

(a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoại), vại và các loại đồ chứa tương tự, có dung tích trên 300 lít;

(b) Các cấu kiện dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường hoặc vách ngăn, trần hoặc mái nhà;

(c) Ống máng và các phụ kiện của chúng;

(d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;

(e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;

(f) Cửa chớp, rèm che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận và phụ kiện của chúng;

(g) Các giá, kệ có kích thước lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định, ví dụ, lắp trong cửa hiệu, công xưởng, nhà kho;

(h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nếp máng cong, vòm nhà, chuồng chim câu; và

(ij) Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xon, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, tấm bảo vệ công tắc và các loại tấm bảo vệ khác.

Chú giải phân nhóm

1. Trong bất kỳ nhóm nào thuộc Chương này, các polyme (kể cả các copolyme) và các polyme đã biến đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ "poly" (ví dụ, polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3901.40, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 được phân loại vào các phân nhóm đó, với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme đã biến đổi hóa học được xếp vào phân nhóm "Loại khác", với điều kiện các polyme đã biến đổi hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong một phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm, trong số phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành các polyme thuộc cùng một phân nhóm sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các phân nhóm cùng cấp/trong cấp độ các phân nhóm đang xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme đã biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của phân nhóm 3920.43, thuật ngữ "chất hóa dẻo" kể cả chất hóa dẻo thứ cấp.

PHẦN CHƯƠNG I
DẠNG NGUYÊN SINH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0
3901.90.90	- - Loại khác	0
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**	
3902.10	- Polypropylen:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán	3
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	3
3902.10.90	- - Loại khác	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	0
3902.30	- Các copolyme propylen:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3902.30.90	- - Loại khác	3
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0
3902.90.90	- - Loại khác	0
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt	5
3903.11.90	- - - Dạng khác	5
3903.19	- - Loại khác:	
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	5
3903.19.90	- - - Loại khác	5
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.20.90	- - Loại khác	5
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	8
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.30.60	- - Dạng hạt	3
3903.30.90	- - Loại khác	5
3903.90	- Loại khác:	
3903.90.30	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3903.90.91	- - - Polystyrene chịu lực tác động nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	5
3903.90.99	- - - Loại khác	5
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5
	- - Loại khác:	
3904.10.91	- - - Dạng hạt	6
3904.10.92	- - - Dạng bột	5
3904.10.99	- - - Loại khác	3
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.10	- - - Dạng hạt	6
3904.21.20	- - - Dạng bột	6
3904.21.90	- - - Loại khác	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	6
3904.22.30	- - - Dạng bột	6
3904.22.90	- - - Loại khác	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.10	- - Dạng hạt	5
3904.30.20	- - Dạng bột	3
3904.30.90	- - Loại khác	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.10	- - Dạng hạt	5
3904.40.20	- - Dạng bột	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3904.40.90	- - Loại khác	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	5
3904.50.60	- - Dạng bột	3
3904.50.90	- - Loại khác	0
	- Các floro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:	
3904.61.10	- - - Dạng hạt	5
3904.61.20	- - - Dạng bột	3
3904.61.90	- - - Loại khác	0
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	5
3904.69.50	- - - Dạng bột	3
3904.69.90	- - - Loại khác	0
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	5
3904.90.50	- - Dạng bột	3
3904.90.90	- - Loại khác	0
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5
3905.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3905.19.90	- - - Loại khác	0
	- Các copolyme vinyl axetat:	
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.29.00	- - Loại khác	5
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5
3905.30.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3905.91	- - Các copolyme:	
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	5
3905.91.90	- - - Loại khác	5
3905.99	- - Loại khác:	
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3905.99.90	- - - Loại khác	0
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	
3906.10.10	- - Dạng phân tán	5
3906.10.90	- - Loại khác	5
3906.90	- Loại khác:	
3906.90.20	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0
3906.90.99	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**	
3907.10.00	- Các polyaxetal	0
3907.20	- Các polyete khác:	
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0
3907.20.90	- - Loại khác	0
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0
3907.30.90	- - Loại khác	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0
3907.50	- Nhựa alkyd:	
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3907.50.90	- - Loại khác	0
	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	3
3907.69	- - Loại khác:	
3907.69.10	- - - Dạng hạt	3
3907.69.90	- - - Loại khác	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0
	- Các polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	5
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3907.91.90	- - - Loại khác	5
3907.99	- - Loại khác:	
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3907.99.90	- - - Loại khác	0
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamide-6	0
3908.10.90	- - Loại khác	0
3908.90.00	- Loại khác	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5
3909.10.90	- - Loại khác	3
3909.20	- Nhựa melamin:	
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	5
3909.20.90	- - Loại khác	3
	- Nhựa amino khác:	
3909.31.00	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	3
	- - Loại khác:	
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	3
	- - - Loại khác:	
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	0
3909.40	- Nhựa phenolic:	
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3
3909.40.90	- - Loại khác	3
3909.50.00	- Các polyurethan	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh**	
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	0
3910.00.90	- Loại khác	0
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0
3911.90.00	- Loại khác	3
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0
	- Các ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0
3912.39.00	- - Loại khác	0
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	0
3912.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0
3913.90.90	- - Loại khác	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0

PHẦN CHƯƠNG II
PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.10.90	- - Loại khác	10
3915.20	- Từ các polyme từ styren:	
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.30.90	- - Loại khác	10
3915.90.00	- Từ plastic khác	10
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	
3916.10.10	- - Sợi monofilament	5
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3916.20.10	- - Sợi monofilament	5
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.90	- Từ plastic khác:	
	- - Từ các protein đã làm cứng:	
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	5
3916.90.42	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	10
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
3916.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6
3916.90.80	- - Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	6
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	10
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917.10.10	- - Từ các protein đã được làm cứng	10
3917.10.90	- - Loại khác	10
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	15
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	15
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	17
3917.29	- - Bằng plastic khác:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	17
3917.29.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.29.19	- - - - Loại khác	17
	- - - Loại khác:	
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	17
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	17
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	17
3917.29.29	- - - - Loại khác	17
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	15
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.31.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	15
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	15
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.31.29	- - - - Loại khác	15
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	17
	- - - Loại khác:	
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.32.92	- - - - - Loại khác	17

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	17
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	17
3917.32.99	- - - - - Loại khác	17
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	15
	- - - Loại khác:	
3917.33.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	15
3917.33.92	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	15
3917.33.93	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.33.94	- - - - Từ sợi lưu hóa	15
3917.33.95	- - - - Từ các protein đã làm cứng	15
3917.33.96	- - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.33.99	- - - - Loại khác	15
3917.39	- - Loại khác:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	15
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.39.13	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3917.39.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	15
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	15
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.39.99	- - - - Loại khác	15
3917.40.00	- Các phụ kiện	15
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**	
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	27
3918.10.19	- - - Loại khác	27
3918.10.90	- - Loại khác	27
3918.90	- Từ plastic khác:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	27
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	27

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	27
3918.90.19	- - - Loại khác	27
	- - Loại khác:	
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	27
3918.90.92	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	27
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	27
3918.90.99	- - - Loại khác	27
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	
3919.10.10	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	15
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	15
	- - Loại khác:	
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3919.10.99	- - - Loại khác	15
3919.90	- Loại khác:	
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	12
3919.90.20	- - Từ các protein đã làm cứng	12
	- - Loại khác:	
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12
3919.90.99	- - - Loại khác	12
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**	
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	
	- - Dạng tấm và phiến:	
3920.10.11	- - - Loại cứng	6
3920.10.19	- - - Loại khác	6
3920.10.90	- - Loại khác	6
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	6
	- - Loại khác:	
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.20.99	- - - Loại khác	6
3920.30	- Từ các polyme từ styren:	
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5
	- - Loại khác:	
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	6
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	6
3920.30.99	- - - Loại khác	6
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.43.90	- - - Loại khác	6
3920.49.00	- - Loại khác	6
	- Từ các polyme acrylic:	
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):	
	- - - Dạng tấm và phiến:	
3920.51.11	- - - - Loại cứng	6
3920.51.19	- - - - Loại khác	6
3920.51.90	- - - Loại khác	6
3920.59	- - Loại khác:	
	- - - Dạng tấm và phiến:	
3920.59.11	- - - - Loại cứng	6
3920.59.19	- - - - Loại khác	6
3920.59.90	- - - Loại khác	6
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
3920.61	- - Từ các polycarbonat:	
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.61.90	- - - Loại khác	6
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):	
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.62.90	- - - Loại khác	6
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:	
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.63.90	- - - Loại khác	6
3920.69	- - Từ các polyeste khác:	
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.69.90	- - - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:	
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	6
	- - - Loại khác:	
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	6
3920.71.99	- - - - Loại khác	6
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	6
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	6
	- - - Loại khác:	
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.79.99	- - - - Loại khác	6
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):	
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	6
	- - - Loại khác:	
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.91.99	- - - - Loại khác	6
3920.92	- - Từ các polyamide:	
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	6
	- - - Loại khác:	
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.92.99	- - - - Loại khác	6
3920.93	- - Từ nhựa amino:	
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.93.90	- - - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:	
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	6
	- - - Loại khác:	
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.94.99	- - - - Loại khác	6
3920.99	- - Từ plastic khác:	
3920.99.10	- - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
	- - - Từ các polyme trùng hợp:	
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.99.29	- - - - Loại khác	6
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3920.99.39	- - - - Loại khác	6
3920.99.90	- - - Loại khác	6
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:	
3921.11.20	- - - Loại cứng	6
	- - - Loại khác:	
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.11.92	- - - - Dạng màng	6
3921.11.99	- - - - Loại khác	6
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	6
3921.13	- - Từ các polyurethan:	
3921.13.10	- - - Loại cứng	6
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.13.92	- - - - Dạng màng	6
3921.13.99	- - - - Loại khác	6
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:	
3921.14.20	- - - Loại cứng	6
	- - - Loại khác:	
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.14.92	- - - - Dạng màng	6
3921.14.99	- - - - Loại khác	6
3921.19	- - Từ plastic khác:	
3921.19.20	- - - Loại cứng	6
	- - - Loại khác:	
3921.19.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6
3921.19.92	- - - - Dạng màng	6
3921.19.99	- - - - Loại khác	6
3921.90	- Loại khác:	
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	6
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	6
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	6
3921.90.42	- - - Dạng màng	6
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	6
3921.90.49	- - - Loại khác	6
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	6
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	6
3921.90.90	- - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	
	- - Bồn tắm:	
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	22
3922.10.19	- - - Loại khác	22
3922.10.90	- - Loại khác	22
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	22
3922.90	- Loại khác:	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:	
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	22
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25
3922.90.19	- - - Loại khác	25
3922.90.90	- - Loại khác	25
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	12
3923.10.90	- - Loại khác	10
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:	
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):	
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3923.21.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	15
3923.21.99	- - - - Loại khác	15
3923.29	- - Từ plastic khác:	
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	12
3923.29.90	- - - Loại khác	15
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	10
3923.30.90	- - Loại khác	15
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5
3923.40.90	- - Loại khác	5
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	10
3923.90	- Loại khác:	
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10
3923.90.90	- - Loại khác	15
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**	
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:	
3924.10.10	- - Từ melamin	22
3924.10.90	- - Loại khác	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3924.90	- Loại khác:	
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	22
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	22
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	22
3924.90.90	- - Loại khác	22
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	27
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27
3925.90.00	- Loại khác	20
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**	
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):	
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10
3926.20.90	- - Loại khác	20
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20
3926.90	- Loại khác:	
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	15
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10
3926.90.39	- - - Loại khác	7
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	6
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	6
3926.90.49	- - - Loại khác	6
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:	
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	6
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	6
3926.90.59	- - - Loại khác	6
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	12
3926.90.70	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	15
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:	
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	12
3926.90.89	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	15
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10
3926.90.99	- - - Loại khác	12

Chương 40
Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm "cao su" chỉ những sản phẩm dưới đây, đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su thu được từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(b) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;

(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí hoặc các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;

(e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc

(f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón và găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão (kể cả mủ cao su (latex), đã hay chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dạng hòa tan khác);

(b) Các khối có hình dạng không đều, cục, bành (phiến), bột, hạt, miếng, mảnh và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm "cao su tổng hợp" áp dụng đối với:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh thành loại không phải nhiệt dẻo (non-thermoplastic), khi ở khoảng nhiệt độ từ 18^{o}C và 29^{o}C, sẽ không đứt dù cho kéo dãn đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu trong vòng 5 phút, nó sẽ co lại không lớn hơn 1,5 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này, các chất cần thiết để tạo liên kết ngang, như các chất xúc tác hoặc các chất kích hoạt lưu hoá, có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo

quy định của Chú giải 5(B)(ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hóa dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo có chứa lưu huỳnh (TM); và

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme cao phân tử tổng hợp no với điều kiện là tất cả các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hóa, kéo dãn và phục hồi như đã nêu ở mục (a) trên.

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) các chất lưu hóa, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa mủ cao su);

(ii) thuốc màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

(iii) các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su đã được trương nở bởi dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất được cho phép trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hay hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) các chất nhũ hóa hoặc chất chống dính;

(ii) lượng nhỏ các sản phẩm phân nhỏ của chất nhũ hóa;

(iii) một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất mủ cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường để sản xuất mủ cao su có điện dương), chất chống oxy hóa, chất làm đông tụ, chất làm bở, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hóa, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm "phế liệu, phế thải và mảnh vụn" chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Chỉ sợi hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác, thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc dây bện đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm "tấm","tờ" và "dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, tờ và dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm và đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công thêm theo cách khác.

Trong nhóm 40.08 khái niệm “thanh” và “dạng hình” chỉ áp dụng cho các sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	3
4001.10.19	- - - Loại khác	3
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	3
4001.10.29	- - - Loại khác	3
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	3
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	3
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	3
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	3
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	3
4001.21.90	- - - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10	3
4001.22.20	- - - TSNR 20	3
4001.22.30	- - - TSNR L	3
4001.22.40	- - - TSNR CV	3
4001.22.50	- - - TSNR GP	3
4001.22.90	- - - Loại khác	3
4001.29	- - Loại khác:	
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	3
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	3
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	3
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	3
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3
4001.29.70	- - - Váng cao su	3
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	3
	- - - Loại khác:	
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	3
4001.29.99	- - - - Loại khác	3
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	3
4001.30.90	- - Loại khác	3
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.19	- - Loại khác:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.20.90	- - Loại khác	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0
4002.39	- - Loại khác:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.60.90	- - Loại khác	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen- propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.70.90	- - Loại khác	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3
4002.80.90	- - Loại khác	3
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.99	- - Loại khác:	
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3
4002.99.90	- - - Loại khác	3
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	3
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	3
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:	
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	5
4005.10.90	- - Loại khác	5
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:	
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	5
4005.91.90	- - - Loại khác	5
4005.99	- - Loại khác:	
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	5
4005.99.90	- - - Loại khác	5
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3
4006.90	- Loại khác:	
	- - Của keo tự nhiên:	
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	3
4006.90.19	- - - Loại khác	3
4006.90.90	- - Loại khác	3
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	5
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:	
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4008.11.90	- - - Loại khác	3
4008.19.00	- - Loại khác	3
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:	
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	3
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	3
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	3
4008.21.90	- - - Loại khác	3
4008.29.00	- - Loại khác	3
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.12.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.21.90	- - - Loại khác	3
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.22.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.31.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	3
	- - - Loại khác:	
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4009.31.99	- - - - Loại khác	3
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.32.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	3
4009.32.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	3
4009.41.90	- - - Loại khác	3
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	3
4009.42.90	- - - Loại khác	3
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	5
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	5
4010.19.00	- - Loại khác	5
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	15
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	15
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	15
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	15
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	5
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	5
4010.39.00	- - Loại khác	5
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):	
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	25
4011.20.90	- - Loại khác	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:	
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.19	- - - Loại khác	20
	- - Có kích thước vành trên 61 cm:	
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.80.29	- - - Loại khác	20
4011.90	- Loại khác:	
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10
4011.90.90	- - Loại khác	10
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.12.90	- - - Loại khác	10
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4012.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87	20
4012.19.90	- - - Loại khác	20
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	25
4012.20.29	- - - Loại khác	20
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	25
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	25
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
	- - Loại khác:	
4012.20.91	- - - Lốp trơn	20
4012.20.99	- - - Loại khác	20
4012.90	- Loại khác:	
	- - Lốp đặc:	
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	5
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	5
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	5
4012.90.19	- - - Loại khác	30
	- - Lốp nửa đặc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	5
4012.90.70	- - Hoa lốp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.80	- - Lót vành	30
4012.90.90	- - Loại khác	5
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):	
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4013.90	- Loại khác:	
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	35
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**	
4014.10.00	- Bao tránh thai	5
4014.90	- Loại khác:	
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	3
4014.90.50	- - Bao ngón tay	3
4014.90.90	- - Loại khác	3
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	20
4015.19.00	- - Loại khác	20
4015.90	- Loại khác:	
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	15
4015.90.90	- - Loại khác	20
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
4016.10	- Bằng cao su xốp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	20
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	20
4016.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	30
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	30
4016.91.90	- - - Loại khác	30
4016.92	- - Tẩy:	
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	20
4016.92.90	- - - Loại khác	20
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	3
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4016.93.90	- - - Loại khác	3
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5
4016.99	- - Loại khác:	
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	10
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	10
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	25
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	25
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	25
4016.99.19	- - - - Loại khác	5
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5
4016.99.30	- - - Dải cao su	5
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	5
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:	
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	3
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	3
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5
4016.99.59	- - - - Loại khác	3
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5
	- - - Loại khác:	
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	20
4016.99.99	- - - - Loại khác	5
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**	
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	10
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	10
4017.00.90	- Loại khác	10

PHẦN VIII
DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)

Chương 41
Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Da vụn hoặc phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc

(c) Da sống, còn lông, đã thuộc hoặc chuội (Chương 43); tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, cụ thể, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), động vật họ ngựa, cừu hoặc cừu non (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, Caracul, cừu Ba Tư hoặc loại tương tự, cừu Ấn Độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông cổ hoặc cừu Tây Tạng) hoặc thuộc loài dê hoặc dê non (trừ dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" kể cả da sống đã được thuộc lại, tạo màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4101.90.90	- - Loại khác	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
4102.10.00	- Loại còn lông	0
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0
4102.29.00	- - Loại khác	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
4103.20.00	- Của loài bò sát	0
4103.30.00	- Của lợn	5
4103.90.00	- Loại khác	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4104.11.90	- - - Loại khác	3
4104.19.00	- - Loại khác	3
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5
4104.49.00	- - Loại khác	5
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	5
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Của dê hoặc dê non:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
	- Của lợn:	
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
4106.40.00	- Của loài bò sát	0
	- Loại khác:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
	- Da nguyên con:	
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4107.19.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5
4107.99.00	- - Loại khác	10
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	10
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	10
4113.20.00	- Của lợn	5
4113.30.00	- Của loài bò sát	10
4113.90.00	- Loại khác	10
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**	
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	5
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5

Chương 42

Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)

Chú giải

1. Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc dầu (bao gồm cả da thuộc dầu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bày riêng (thường thuộc Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) hoặc bộ phận khác của các mặt hàng này, khuy chưa hoàn chỉnh, thuộc nhóm 96.06.

3. (A) Ngoài các quy định của Chú giải 2 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, đã hoặc chưa in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

4. Theo mục đích của nhóm 42.03, *ngoài các mặt hàng khác*, thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" áp dụng đối với các loại găng tay, găng hở ngón và găng tay bao (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	20
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**	
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4202.11.90	- - - Loại khác	25
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.99	- - - - Loại khác	25
4202.19	- - Loại khác:	
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	25
4202.19.90	- - - Loại khác	25
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25
4202.29.00	- - Loại khác	25
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	25
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25
4202.39.00	- - Loại khác	25
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	
	- - - Túi đựng đồ thể thao:	
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	25
4202.91.19	- - - - Loại khác	25
4202.91.90	- - - Loại khác	25
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	25
4202.92.90	- - - Loại khác	25
4202.99	- - Loại khác:	
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	25
4202.99.20	- - - Bằng đồng	25
4202.99.90	- - - Loại khác	25
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**	
4203.10.00	- Hàng may mặc	25
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203.21.00	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	20
4203.29	- - Loại khác:	
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	25
4203.29.90	- - - Loại khác	25
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	25
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	25
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp**	
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	20
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	20
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	20
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	5
4205.00.90	- Loại khác	20
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	0

Chương 43
Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến "da lông", trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống còn lông của các loài động vật, đã thuộc hoặc chuội.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc các phần của da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01);

(b) Da sống, còn lông, thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương đó);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các vật phẩm thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

3. Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các phần da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hay 60.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	0
4302.19.00	- - Loại khác	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**	
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25
4303.90	- Loại khác:	
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
4303.90.90	- - Loại khác	15
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**	
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	25
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
	- Loại khác:	
4304.00.91	- - Túi thể thao	25
4304.00.99	- - Loại khác	25

(Xem tiếp Công báo số 619 + 620)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng